UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM
SỞ TÀI CHÍNH

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG TỈNH KON TUM THÁNG 4 NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-STC ngày tháng năm 2025 của Sở Tài chính tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: %

	Mã số	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				Bình quân cùng kỳ
		Kỳ gốc 2019	***Cùng tháng năm trước***	***Tháng 12 năm trước***	***Tháng trước***	
		KV2_2019	KV2_CT	KV2_12	KV2_KT	KV2_TK
A	B	1	2	3	4	5
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	**C**	**119.35**	**104.71**	**101.54**	**100.35**	**104.79**
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	01	134.90	105.71	101.53	100.23	105.27
Trong đó: 1- Lương thực	*011*	138.94	106.62	101.38	100.22	106.25
2- Thực phẩm	*012*	131.53	106.51	102.04	100.07	105.98
3- Ăn uống ngoài gia đình	*013*	142.60	102.98	100.20	100.71	102.69
II. Đồ uống và thuốc lá	02	124.09	103.82	100.01	100.19	104.51
III. May mặc, mũ nón và giày dép	03	122.55	105.97	100.41	100.12	106.10
IV. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	04	109.99	108.10	102.67	101.71	107.59
V. Thiết bị và đồ dùng giá đình	05	109.70	105.85	101.52	100.75	105.28
VI. Thuốc bị và đồ dùng gia đình	06	131.97	117.23	115.03	100.13	116.99
Trong đó: Dịch vụ y tế	063	136.59	119.70	118.24	100.00	119.57
VII. Giao thông	07	104.17	92.75	99.12	99.26	96.11
VIII. Bưu chính viễn thông	08	72.06	94.03	98.37	99.99	94.49
IX. Giáo dục	09	121.96	104.84	100.06	100.06	104.79
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	092	122.38	105.42	100.00	100.00	105.42
X. Văn hóa, giải trí và du lịch	10	91.04	100.22	100.07	100.24	100.04
XI. Hàng hóa và dịch vụ khác	11	130.03	110.02	101.31	100.38	110.23
Chỉ số giá vàng	V	271.52	126.32	121.27	111.05	118.01
Chỉ số giá đô la Mỹ	U	111.58	103.26	101.96	100.83	103.52

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 4 NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-STC ngày tháng năm 2025 của Sở Tài chính tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật, quy cách	ĐVT	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9=8-7	10=9/7	11	12
I	**01**	**Lương thực, thực phẩm**									
1	01.001	Thóc tẻ		đ/kg	Giá bán lẻ	9,850	10,200	350	3.553	Theo Báo cáo giá thị trường tháng 4 năm 2025 của các huyện, TP	
2	01.002	Gạo tẻ		đ/kg	Giá bán lẻ	19,450	19,150	-300	-1.542		
3	01.003	Thịt lợn hơi (thịt heo hơi)		đ/kg	Giá bán lẻ	68,400	69,200	800	1.170		
4	01.004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg	Giá bán lẻ	122,600	123,600	1,000	0.816		
5	01.005	Thịt bò thăn		đ/kg	Giá bán lẻ	252,000	253,500	1,500	0.595		
6	01.006	Thịt bò bắp		đ/kg	Giá bán lẻ	215,000	216,500	1,500	0.698		
7	01.007	Gà ta		đ/kg	Giá bán lẻ	125,167	124,667	-500	-0.399		
8	01.008	Gà công nghiệp	Còn sống loại 1,2-1,8 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	88,500	89,000	500	0.565		
9	01.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 0,5kg-1,0kg	đ/kg	Giá bán lẻ	76,500	74,000	-2,500	-3.268		
10	01.010	Cá chép	Loại trên 2kg	đ/kg	Giá bán lẻ	72,500	71,100	-1,400	-1.931		
11	01.011	Tôm thẻ chân trắng		đ/kg	Giá bán lẻ	172,500	172,600	100	0.058		
12	01.012	Bắp cải trắng		đ/kg	Giá bán lẻ	17,933	17,433	-500	-2.788		
13	01.013	Cải xanh	Cải ngọt, cải cay theo mùa	đ/kg	Giá bán lẻ	18,700	18,700	0	0.000		
14	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2kg	đ/kg	Giá bán lẻ	17,100	17,000	-100	-0.585		
15	01.015	Cà chua	Quả to vừa 8-10 quả/kg	đ/kg	Giá bán lẻ	24,700	23,300	-1,400	-5.668		
16	01.016	Giò lụa	Loại 1 kg		Giá bán lẻ	136,333	146,333	10,000	7.335		
17	01.017	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Gói 01kg	đ/kg	Giá bán lẻ	23,700	23,900	200	0.844		
II	**02**	**Vật tư nông nghiệp**									
18	02.001	Phân đạm Phú Mỹ	Bao 50 kg, đạm tổ số 46,3%, BIURÉT 1%, độ ẩm 0,4%	đ/kg	Giá bán lẻ	10,700	10,700	-	-		
		Phân DAP Nga	Bao 50 kg, đạm tổ số 18%, lân hữu hiệu 46%, cadimi 12 ppm, độ ẩm 2,5%	đ/kg	Giá bán lẻ	18,000	18,000	-	-		
		Phân NPK Phú Mỹ 16-16-8 + 13S + TE	Bao 50 kg, đạm tổ số 16%, lân hữu hiệu 16%, Ka li 18%, độ ẩm 5%, Lưu huỳnh 13%, Zn+ Bo: 100 ppm,	đ/kg	Giá bán lẻ	13,000	13,000	-	-		
		Phân Kali Nga	Bao 50 kg, Ka li 61%, độ ẩm 0,5%	đ/kg	Giá bán lẻ	8,900	8,900	-	-		
		Phân SA Nhật	Bao 50 kg, đạm tổ số 21%, Lưu huỳnh 24%, độ ẩm 1%, axit tự do quy về H2SO4: 1%.	đ/kg	Giá bán lẻ	4,800	4,800	-	-		
			Thức ăn heo con (con cò) 5kg/bao	đ/kg	Giá bán lẻ	27,000	27,000	-	-		
			Thức ăn heo thịt (con cò) 25 kg/bao	đ/kg	Giá bán lẻ	15,020	16,050	1,030.00	6.86		
			Thức ăn heo nái (con cò) 25/bao	đ/kg	Giá bán lẻ	12,600	12,200	(400.00)	(3.17)		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật, quy cách	ĐVT	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9=8-7	10=9/7	11	12
19	02.002	Thức ăn chăn nuôi	Thức ăn heo con (Cargil) 25kg/bao	đ/kg	Giá bán lẻ	22,200	26,000	3,800.00	17.12		
			Thức ăn heo thịt (Cargil) 25kg/bao	đ/kg	Giá bán lẻ	14,790	15,875	1,085.00	7.34		
			Thức ăn heo nái(Cargil) 25kg/bao	đ/kg	Giá bán lẻ	13,570	15,000	1,430.00	10.54		
			Thức ăn cho gà con (con cò) 25 kg/bao	đ/kg	Giá bán lẻ	17,000	17,000	-	-		
			Thức ăn cho gà lớn (con cò) 25 kg/bao	đ/kg	Giá bán lẻ	17,000	17,000	-	-		
			Thức ăn cho vịt con (con cò) 25 kg/bao	đ/kg	Giá bán lẻ	15,000	15,000	-	-		
			Thức ăn cho vịt lớn (con cò) 25 kg/bao	đ/kg	Giá bán lẻ	13,000	13,000	-	-		
		Thức ăn thủy sản	Thức ăn cho cá 18% đạm (con cò) 25kg/bao	đ/kg	Giá bán lẻ	15,000	15,000	-	-		
			Thức ăn cho cá 30% đạm (con cò) 25kg/bao	đ/kg	Giá bán lẻ	21,000	21,000	-	-		
III	**03**	**Vật liệu xây dựng, chất đốt**									
20	3.001	Xi măng PCB 30	Bao 50kg	đ/bao	Giá bán lẻ	85,188	85,188	-	-		
21	3.002	Xi măng PCB 40	Bao 50kg	đ/bao	Giá bán lẻ	96,504	96,504	-	-	Thông báo giá số 102/TB-SXD ngày 21/4/2025 của Sở Xây dựng	Số liệu báo cáo được tính bình quân mức giá xi măng tại khu vực tỉnh Kon Tum
22	3.003	Xi măng PCB 50	Bao 50kg	đ/bao	Giá bán lẻ	-	-				Chưa phát sinh
23	3.004	Thép cuộn	D6 CB 240	đ/kg	Giá bán lẻ	15,061	14,250	(811.00)	(5.38)	Thông báo giá số 102/TB-SXD ngày 21/4/2025 của Sở Xây dựng	Số liệu báo cáo được tính bình quân mức giá thép cuộn D6-8 tại khu vực tỉnh Kon Tum
24	3.005	Thép cuộn	D8 CB 240	đ/kg	Giá bán lẻ	15,222	14,250	(972.00)	(6.39)		
25	3.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg	Giá bán lẻ	15,283	14,417	(866.00)	(5.67)		Số liệu báo cáo được tính bình quân mức giá thép vằn D10 tại khu vực tỉnh Kon Tum
26	3.007	Phôi thép vuông	100x10, dài 12m	đ/kg	Giá bán lẻ	-	-				Chưa phát sinh
27	3.008	Phôi thép dẹt	40x4, dài 6m	đ/kg	Giá bán lẻ	-	-				Chưa phát sinh
28	3.009	Phôi thép dẹt	50x5, dài 6m	đ/kg	Giá bán lẻ	-	-				Chưa phát sinh
29	3.01	Thép góc	L50	đ/kg	Giá bán lẻ	19,483	18,550	(933.00)	(4.79)	Thông báo giá số 102/TB-SXD ngày 21/4/2025 của Sở Xây dựng	
30	3.011	Thép góc	L60	đ/kg	Giá bán lẻ	19,483	18,550	(933.00)	(4.79)		
31	3.012	Thép góc	L63-65	đ/kg	Giá bán lẻ	19,483	18,550	(933.00)	(4.79)		
32	3.013	Thép góc	L70-75	đ/kg	Giá bán lẻ	19,483	18,550	(933.00)	(4.79)		
33	3.014	Thép góc	L80-100	đ/kg	Giá bán lẻ	19,483	18,550	(933.00)	(4.79)		
34	3.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m^3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m^3	Giá bán lẻ	197,500	213,333	15,833.00	8.02	Thông báo giá số 102/TB-SXD ngày 21/4/2025 của Sở Xây dựng	
35	3.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m^3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m^3	Giá bán lẻ	223,750	229,166	5,416.00	2.42		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật, quy cách	ĐVT	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9=8-7	10=9/7	11	12
36	3.017	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m^3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m^3	Giá bán lẻ						Chưa phát sinh
37	3.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	Giá bán lẻ						Chưa phát sinh
38	3.019	Khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG)		bình 12kg	Giá bán lẻ	430,000	430,000	-	-		
IV	**4**	**Dịch vụ y tế**									
39	04.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước									
-	04.001	Giường yêu cầu		ngày		275,000	275,000	-	-	Từ thống kê kê khai giá của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kon Tum	
-	04.001	Bao 2 giường (Khoa KCBYC)		ngày		495,000	495,000	-	-		
-	04.001	Giường yêu cầu nhi sơ sinh		ngày		220,000	220,000	-	-		
40	4002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân									
-	04.002	Đo thị lực		đ/lượt		50,000	50,000	-	-	Từ thống kê kê khai giá của Bệnh viện Mắt Kon Tum	
-	04.002	Đo sắc giác (TT2)		đ/lượt		400,000	400,000	-	-		
-	04.002	Đo nhãn áp		đ/lượt		250,000	250,000	-	-		
-	04.002	Soi đáy mắt trực tiếp (TT2)		đ/lượt		150,000	150,000	-	-		
-	04.002	Bơm thông lệ đạo (1 mắt) (TT1)		đ/lượt		350,000	350,000	-	-		
V	**05**	**Giao thông**		đ/lượt							
41	05.001	Trông giữ xe máy	(Theo quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá thuộc thẩm quyền ban hành của các bộ, ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định pháp luật)	đ/lượt		2,000	2,000	-	-	1142/QĐ-UBND ngày 18/11/2020, 592/QĐ-UBND ngày 06/7/2021	Giá dịch vụ trông giữ xe tại chợ Trung tâm thương mại, thành phố Kon Tum, chợ huyện KonPlông
42	05.002	Trông giữ ô tô		đ/lượt		10,000	10,000	-	-		
43	05.003	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ		đ/lượt		350,000	350,000	-	-	Công ty TNHH Tiến Minh Quốc, HTX VTCG HH&HK Tây Nguyên, HTX VT Phượng Thu Măng Đen	Xe giường nằm trên 40 chỗ tuyến Kon Tum - TP Hồ Chí Minh
44	05.004	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi		đ/lượt		15,800	15,800	-	-	Công ty TNHH Mai Linh KonTum, CN Công ty SunTaxi tại Kon Tum	Xe 04-05 chỗ tính trong 30km đầu
VI	**06**	**Dịch vụ giáo dục**									
1	06.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục		đ/tháng	Vùng 1: 52.000; Vùng 2: 30.000; Vùng 3: 25.000	Vùng 1: 52.000; Vùng 2: 30.000; Vùng 3: 25.000	Vùng 1: 52.000; Vùng 2: 30.000; Vùng 3: 25.000			Nghị quyết 04/2024/NQ-HĐND ngày 03/5/2024 của HĐND tỉnh	
2	06.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục (cấp THCS)		đ/tháng	Vùng 1: 40.000; Vùng 2: 23.000; Vùng 3: 19.000	Vùng 1: 40.000; Vùng 2: 23.000; Vùng 3: 19.000	Vùng 1: 40.000; Vùng 2: 23.000; Vùng 3: 19.000			Nghị quyết 04/2024/NQ-HĐND ngày 03/5/2024 v của HĐND tỉnh	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật, quy cách	ĐVT	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9=8-7	10=9/7	11	12
3	06.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục (cấp THPT)		đ/tháng	Vùng 1: 52.000; Vùng 2: 30.000; Vùng 3: 25.000	Vùng 1: 52.000; Vùng 2: 30.000; Vùng 3: 25.000	Vùng 1: 52.000; Vùng 2: 30.000; Vùng 3: 25.000			Nghị quyết 04/2024/NQ-HĐND ngày 03/5/2024 của HĐND tỉnh	
4	06.003	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục đại học			-						Chưa phát sinh
5	06.004	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp									Chưa phát sinh